

Số: 282/CV-MNQT  
V/v yêu cầu báo giá Thực phẩm, nguyên  
liệu, nhiên liệu, ăn bán trú cho học sinh

An Quang, ngày 17 tháng 11 năm 2025

### THƯ MỜI BÁO GIÁ

**Thực hiện nhiệm vụ tổ chức công tác bán trú và lựa chọn nhà thầu mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào, thực hiện việc Cung cấp bữa ăn bán trú cho học sinh năm học 2025-2026**

Kính gửi: Công Ty TNHH Hoàng Gia Lâm;  
Công Ty cổ phần Hợp Thành Phát;  
Công Ty TNHH Năng lượng Nam Phạm;  
Hộ Kinh doanh tổng hợp Nguyễn Đức Hiệp.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2024/QH15, ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 (điều 4); Luật số 90/2025/QH15 (điều 1);

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Để chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ năm học mới, trường mầm non Quốc Tuấn tổ chức ăn bán trú cho học sinh của trường năm học 2025 - 2026. Hiện nay, trường đang tiến hành lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: "Ăn bán trú phục vụ học sinh năm học 2025-2026".

Trường mầm non Quốc Tuấn trân trọng kính mời các Công ty, đơn vị kinh doanh đồ dùng hàng hóa, gửi hồ sơ năng lực và báo giá các mặt hàng với các thông tin chi tiết như sau:

#### I. Thông tin về đơn vị nhận báo giá

##### 1. Đơn vị đề nghị báo giá: Trường mầm non Quốc Tuấn

Địa chỉ: Thôn Hạ Cầu, xã An Quang, TP Hải Phòng

Đại diện: Lê Thị Cúc - Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 0974312399 Email: lecuc08051986@gmail.com



## 2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trường mầm non Quốc Tuấn, xã An Quang, TP Hải Phòng.

Hoặc gửi qua Email: mnquoctuan@anlao.edu.vn

Thời gian tiếp nhận báo giá: Trong ngày 08 tháng 11 năm 2025.

Các báo giá gửi về nhà trường sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

## II. Nội dung yêu cầu báo giá

### 1. Yêu cầu chung:

-Yêu cầu báo giá các mặt hàng đáp ứng tối thiểu các tiêu chuẩn: Phụ lục đính kèm. *(Báo giá đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển. Bên mua không phải trả thêm bất cứ khoản chi phí nào. Giá mà nhà cung ứng báo sẽ là giá co định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng và không thay đổi (nếu đơn vị được lựa chọn). Do vậy nhà cung ứng phải có trách nhiệm tính toán các khoản chi phí hợp lý vào trong giá báo giá).*

- **Hiệu lực của báo giá:** Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá.

- **Yêu cầu cụ thể về chất lượng thực phẩm, nguyên liệu, hàng hoá cần đảm bảo theo báo giá của nhà cung ứng:**

### Giá cả và chất lượng

#### \* Về giá

Giá báo giá phải bao gồm toàn bộ chi phí: vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản, thuế VAT và các chi phí liên quan khác đến khi giao tận trường.

Giá phải ổn định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng, không được tùy tiện thay đổi.

Giá báo giá không vượt quá giá gói thầu đã được phê duyệt.

Nhà thầu phải cam kết công khai, minh bạch về bảng giá, có đối chiếu so sánh với giá thị trường tại thời điểm báo giá.

#### \* Về chất lượng

Thực phẩm để hoàn thiện suất ăn phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hóa đơn/chứng từ hợp pháp kèm theo.

Đảm bảo tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm theo Luật An toàn thực phẩm.

Các loại thực phẩm tươi sống (thịt, cá, rau, củ, quả) phải:

- + Tươi ngon, không ôi thiu, hư hỏng, dập nát.
- + Có kiểm dịch thú y (đối với thịt, cá, trứng).



Thực phẩm khô, đóng gói (gạo, dầu ăn, gia vị...):

+ Bao bì nguyên vẹn, nhãn mác đầy đủ, còn hạn sử dụng.

+ Thương hiệu có uy tín trên thị trường.

Nhiên liệu:

+ Đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn khi sử dụng.

Nhà thầu phải cam kết chịu trách nhiệm bồi hoàn, đổi trả nếu cung cấp hàng kém chất lượng, không đúng thỏa thuận.

### III. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

#### 1. Nhà trường

Giao nhiệm vụ cho kế toán chủ trì phối hợp Ban CSVC (Tổ xây dựng), cán bộ phụ trách công tác bán trú, xây dựng dự toán, xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Thành lập tổ thẩm định về năng lực kinh nghiệm, tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự thầu.

Lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định pháp luật.

Ký kết, quản lý và giám sát việc thực hiện hợp đồng; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

Nhà cung ứng phải báo giá cụ thể, chi tiết từng loại hàng hóa, có nhãn mác hàng hoá (nếu có), xuất xứ của hàng hoá, nhà sản xuất cụ thể của hàng hoá, hạn sử dụng theo quy định của nhà sản xuất, hạn sử dụng còn lại phải > 2/3 hạn sử dụng.

Bao bì sản phẩm hàng hoá phải thể hiện đầy đủ thông tin về: nhãn mác sản phẩm, ngày sản xuất, hạn sử dụng, thông tin của nhà sản xuất.

Trường hợp hàng hoá không đáp ứng yêu cầu chất lượng do nguyên nhân của nhà sản xuất thì nhà cung ứng phải cung cấp thay thế hàng hoá mới đạt yêu cầu chất lượng và thu hồi sản phẩm lỗi, thời gian cung cấp thay thế hàng hoá mới không quá 01 ngày kể từ thời điểm nhận được thông báo.

Rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia chào giá từ phía các đơn vị cung cấp hàng hóa.

Nhà trường trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đăng Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG  
  
Lê Thị Cúc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH KINH PHÍ  
VỀ VIỆC CUNG CẤP THỰC PHẨM CHO TRƯỜNG MN QUỐC TUẤN  
NĂM HỌC 2025-2026 (T12/2025 - T8/2026)

| TT | Danh mục hàng hóa      | Đặc tính kỹ thuật chi tiết                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng | SL/1 trẻ | SL/408 trẻ | Số lần /1 năm | Số lượng ăn/ năm | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------|------------|---------------|------------------|---------|
| I  | RAU, CỦ, QUẢ           |                                                                                                                                                                     |             |          |          |            |               |                  |         |
| 1  | Quả bầu                | Quả tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.    | kg          | 408      | 0.030    | 12.240     | 21            | 257.04           |         |
| 2  | Quả bí đỏ/ bí ngô      | Quả tươi vàng, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.    | kg          | 408      | 0.026    | 10.608     | 45            | 477.36           |         |
| 3  | Quả bí ngô non         | Quả tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.    | kg          | 408      | 0.030    | 12.240     | 12            | 146.88           |         |
| 4  | Quả bí xanh/ bí đao để | Quả tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.    | kg          | 408      | 0.030    | 12.240     | 40            | 489.60           |         |
| 5  | Quả cà chua            | Quả tươi chín đỏ, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg          | 408      | 0.020    | 8.160      | 60            | 489.60           |         |



|    |                |                                                                                                                                                                  |    |     |       |        |    |        |  |
|----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|--------|----|--------|--|
| 6  | Củ cà rốt      | Củ tươi, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.       | kg | 408 | 0.020 | 8.160  | 80 | 652.80 |  |
| 7  | Rau bắp cải    | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.030 | 12.240 | 12 | 146.88 |  |
| 8  | Rau cải thảo   | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.030 | 12.240 | 14 | 171.36 |  |
| 9  | Rau cải cúc    | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.030 | 12.240 | 5  | 61.20  |  |
| 10 | Củ dền đỏ      | Củ tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo                                                                        | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 1  | 4.08   |  |
| 11 | Củ cải trắng   | Củ tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.        | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 1  | 4.08   |  |
| 12 | Quả chuối xanh | Quả tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.007 | 2.856  | 46 | 131.38 |  |
| 13 | Dọc mùng       | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 1  | 4.08   |  |
| 14 | Quả dứa        | Quả tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 2  | 8.16   |  |

|    |                 |                                                                                                                                                                       |    |     |       |       |    |        |  |
|----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|-------|----|--------|--|
| 15 | Quả đu đủ còve  | Quả tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.      | kg | 408 | 0.010 | 4.080 | 3  | 12.24  |  |
| 16 | Gừng củ         | Củ tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.             | kg | 408 | 0.002 | 0.816 | 7  | 5.71   |  |
| 17 | Gía đỗ          | Gía đỗ sạch, trắng, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.020 | 8.160 | 1  | 8.16   |  |
| 18 | Hành khô ta     | Củ tươi, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.            | kg | 408 | 0.002 | 0.816 | 45 | 36.72  |  |
| 19 | Hành lá, mùi ta | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.      | kg | 408 | 0.002 | 0.816 | 67 | 54.67  |  |
| 20 | Củ hành tây     | bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối                                                                             | kg | 408 | 0.001 | 0.408 | 2  | 0.82   |  |
| 21 | Củ khoai sọ     | Củ tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.             | kg | 408 | 0.010 | 4.080 | 20 | 81.60  |  |
| 22 | Củ khoai tây    | Củ tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.             | kg | 408 | 0.017 | 6.936 | 35 | 242.76 |  |

11/01/2023



|    |               |                                                                                                                                                                  |    |     |       |        |    |        |  |
|----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|--------|----|--------|--|
| 23 | Củ khoai lang | Củ vàng tươi, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.  | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 12 | 48.96  |  |
| 24 | Quả me        | Quả tươi, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.      | kg | 408 | 0.005 | 2.040  | 12 | 24.48  |  |
| 25 | Rau mồng tơi  | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.026 | 10.608 | 24 | 254.59 |  |
| 26 | Quả mướp      | Quả tươi, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.      | kg | 408 | 0.015 | 6.120  | 22 | 134.64 |  |
| 27 | Nấm đùi gà    | Nấm tươi, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.      | kg | 408 | 0.005 | 2.040  | 0  | 0.00   |  |
| 28 | Nấm hương khô | Nấm hương khô, mùi thơm của nấm không chứa chất bảo quản                                                                                                         | kg | 408 | 0.005 | 2.040  | 8  | 16.32  |  |
| 29 | Nấm kim châm  | Nấm tươi, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.      | kg | 408 | 0.002 | 0.816  | 0  | 0.00   |  |
| 30 | Rau cải xanh  | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.020 | 8.160  | 33 | 269.28 |  |
| 31 | Rau cải canh  | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 10 | 40.80  |  |

32 Rau d

|    |           |                                                                                                                                                                  |    |     |       |        |    |        |  |
|----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|--------|----|--------|--|
| 32 | Rau đay   | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.015 | 6.120  | 10 | 61.20  |  |
| 33 | Rau muống | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.020 | 8.160  | 32 | 261.12 |  |
| 34 | Rau ngót  | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.015 | 6.120  | 18 | 110.16 |  |
| 35 | Rau dền   | Rau tươi đỏ, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.   | kg | 408 | 0.030 | 12.240 | 5  | 61.20  |  |
| 36 | Quả gấc   | Quả tươi đỏ, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.   | kg | 408 | 0.025 | 10.200 | 8  | 81.60  |  |
| 37 | Quả chay  | Quả tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.003 | 1.224  | 12 | 14.69  |  |
| 38 | Quả sấu   | Quả tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.002 | 0.816  | 10 | 8.16   |  |
| 39 | Quả dợc   | Quả tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.002 | 0.816  | 25 | 20.40  |  |

11/11/2023 10:11



|    |               |                                                                                                                                                                   |    |     |       |        |    |        |  |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|--------|----|--------|--|
| 40 | Bắp ngô trắng | Bắp trắng tươi, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.001 | 0.408  | 10 | 4.08   |  |
| 41 | Bắp ngô vàng  | Bắp vàng tươi, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.  | kg | 408 | 0.001 | 0.408  | 10 | 4.08   |  |
| 42 | Quả su su     | Quả tươi, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.       | kg | 408 | 0.030 | 12.240 | 25 | 306.00 |  |
| 43 | Củ su hào     | Củ tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.         | kg | 408 | 0.030 | 12.240 | 4  | 48.96  |  |
| 44 | Súp lơ trắng  | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.  | kg | 408 | 0.020 | 8.160  | 7  | 57.12  |  |
| 45 | Súp lơ xanh   | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.  | kg | 408 | 0.020 | 8.160  | 9  | 73.44  |  |
| 46 | Lá tía tô     | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.  | kg | 408 | 0.001 | 0.204  | 13 | 2.65   |  |
| 47 | Rau thì là    | Rau tươi xanh, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.  | kg | 408 | 0.001 | 0.204  | 18 | 3.67   |  |

|    |                   |                                                                                                                                                                                        |    |     |       |        |    |         |  |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|--------|----|---------|--|
| 48 | Quả dưa vàng      | Quả size 3-5kg , tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.                | kg | 408 | 0.025 | 10.200 | 54 | 550.80  |  |
| 49 | Quả dưa hấu       | Quả size 2,5-3kg , tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.              | kg | 408 | 0.040 | 16.320 | 90 | 1468.80 |  |
| 50 | Quả chuối tiêu    | Quả tươi size 6-7 quả 1kg , quả tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.100 | 40.800 | 12 | 489.60  |  |
| 51 | Quả chuối tây     | Quả tươi size 6-7 quả 1kg , quả tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.100 | 40.800 | 13 | 530.40  |  |
| 52 | Quả lê trắng      | Quả tươi size 3-5 quả/kg, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.            | kg | 408 | 0.030 | 12.240 | 2  | 24.48   |  |
| 53 | Cam sành vắt nước | Quả tươi size 3-4 quả 1kg , quả tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.030 | 12.240 | 2  | 24.48   |  |
| 54 | Quả cam bóc       | Quả tươi size 4-7 quả 1kg , quả tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.030 | 12.240 | 4  | 48.96   |  |



|    |                      |                                                                                                                                                                                                                                              |    |     |        |        |     |         |  |
|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--------|--------|-----|---------|--|
| 55 | Quả quýt             | Quả tươi,, quả tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.                                                                        | kg | 408 | 0.030  | 12.240 | 12  | 146.88  |  |
| 56 | Quả thanh long       | Quả dỏ tươi size 2-3 quả /kg, không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.                                                              | kg | 408 | 0.055  | 22.440 | 60  | 1346.40 |  |
| 57 | Quả đu đủ            | Quả tươi,, quả tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.                                                                        | kg | 408 | 0.035  | 14.280 | 20  | 285.60  |  |
| 58 | Quả roi              | Quả tươi,, quả tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.                                                                        | kg | 408 | 0.010  | 4.080  | 2   | 8.16    |  |
| 59 | Bưởi da xanh         | Quả tươi,, quả tươi không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.                                                                        | kg | 408 | 0.030  | 12.240 | 2   | 24.48   |  |
| 60 | <b>THỰC PHẨM KHÔ</b> |                                                                                                                                                                                                                                              |    |     |        |        |     |         |  |
| 61 | Miến dong            | Miến dong không mốc, mùi hôi còn hạn sử dụng.                                                                                                                                                                                                | kg | 408 | 0.0025 | 1.020  | 26  | 26.52   |  |
| 62 | Bột canh Vifon       | Bột canh Vifon thành phần muối iot đường bột tỏi, bột tiêu, bột ớt....Được đóng gói trong bao bì đảm bảo VSATTP bao bì thoáng khô không bị nấm mốc. Còn nguyên túi, khô, không bị rách không bị chảy nước, còn hạn sử dụng, tem mác rõ ràng. | kg | 408 | 0.002  | 0.816  | 200 | 163.20  |  |
| 63 | Bột năng 1kg/gói     | Bột năng đóng gói 1kg/gói, còn hạn sử dụng                                                                                                                                                                                                   | kg | 408 | 0.001  | 0.408  | 6   | 2.45    |  |
| 64 | Bột sắn dây          | Bột sắn dây trắng, mịn, không hôi, mốc                                                                                                                                                                                                       | kg | 408 | 0.007  | 2.856  | 40  | 114.24  |  |
| 65 | Bánh gạo one one     | Bánh gạo one one ngọt 20 cái/1 túi, còn hạn sử dụng                                                                                                                                                                                          | kg | 408 | 0.030  | 12.240 | 40  | 489.60  |  |

|    |                       |                                                                                                                                                         |     |     |       |        |     |        |  |
|----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-------|--------|-----|--------|--|
| 66 | Dầu ăn neptune        | Màu vàng, trong, không vẩn đục, được đóng bao niêm phong, còn hạn sử dụng, tem mác rõ ràng                                                              | kg  | 408 | 0.010 | 4.080  | 142 | 579.36 |  |
| 67 | Đỗ xanh bỏ vỏ         | Đỗ sạch bỏ vỏ, khô, vàng, hạt phải to tròn, đều hạt ,không sâu, không nấm mốc, không ẩm mốc, không hôi, không mối mọt.                                  | kg  | 408 | 0.012 | 4.896  | 40  | 195.84 |  |
| 68 | Đậu đỏ hạt to         | Đỗ đỏ sạch vỏ, khô, vàng, hạt phải to tròn, đều hạt ,không sâu, không nấm mốc, không ẩm mốc, không hôi, không mối mọt.                                  | kg  | 408 | 0.010 | 4.080  | 9   | 36.72  |  |
| 69 | Đậu đỏ hạt nhỏ        | Đỗ đỏ sạch vỏ, khô, vàng, hạt phải to tròn, đều hạt ,không sâu, không nấm mốc, không ẩm mốc, không hôi, không mối mọt.                                  | kg  | 408 | 0.005 | 2.040  | 10  | 20.40  |  |
| 70 | Đỗ đen xanh lòng      | Đỗ đen sạch vỏ, khô, vàng, hạt phải to tròn, đều hạt ,không sâu, không nấm mốc, không ẩm mốc, không hôi, không mối mọt.                                 | kg  | 408 | 0.012 | 4.896  | 9   | 44.06  |  |
| 71 | Đường kính            | Đường túi 1kg, Còn nguyên túi. Không ẩm mốc, không chảy nước, màu trắng hoặc vàng đặc trưng. Được đóng bao niêm phong, còn hạn sử dụng, tem mác rõ ràng | kg  | 408 | 0.010 | 4.080  | 46  | 187.68 |  |
| 72 | Hạt sen Bắc           | Loại hạt tươi không bị mốc, mối ăn                                                                                                                      | kg  | 408 | 0.003 | 1.224  | 20  | 24.48  |  |
| 73 | Sữa ông thọ lon to    | Dòng sữa đặc đóng hộp mác ông thọ hộp 480g                                                                                                              | lon | 408 | 0.002 | 0.816  | 5   | 4.08   |  |
| 74 | Lạc hạt khô (đỏ)      | Lạc nhân đỏ loại 1, hạt phải to tròn, đều hạt ,không sâu, không nấm mốc, không ẩm mốc, không hôi, không mối mọt                                         | kg  | 408 | 0.002 | 0.816  | 15  | 12.24  |  |
| 75 | Mộc nhĩ               | Mộc nhĩ khô, không ẩm mốc, không hôi                                                                                                                    | kg  | 408 | 0.001 | 0.408  | 8   | 3.26   |  |
| 76 | Nước cốt dừa hộp to   | Cốt dừa loại hộp to                                                                                                                                     | lon | 408 | 0.008 | 3.264  | 42  | 137.09 |  |
| 77 | Nước mắm Sơn Hải 0    | Mắm Sơn Hải mắm nấu, thành phần từ cá biển và muối ăn, có mùi thơm đặc trưng.                                                                           | kg  | 408 | 0.001 | 0.408  | 140 | 57.12  |  |
| 78 | Vừng                  | Vừng hạt trắng không chất bảo quản                                                                                                                      | kg  | 408 | 0.002 | 0.816  | 12  | 9.79   |  |
| 79 | Bún tươi              | Bún tươi không chất bảo quản, mùi, lên men                                                                                                              | kg  | 408 | 0.100 | 40.800 | 1   | 40.80  |  |
| 80 | Bánh đa trắng sợi nhỏ | Bánh đa tươi sợi trắng không mốc, mùi hôi                                                                                                               | kg  | 408 | 0.030 | 12.240 | 38  | 465.12 |  |
| 81 | Bánh phở tươi         | Bánh phở tươi sợi trắng không mốc, mùi hôi                                                                                                              | kg  | 408 | 0.025 | 10.200 | 38  | 387.60 |  |

11/11/2023



|    |                                               |                                                                                                                                                                                           |    |     |       |        |     |         |  |
|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|--------|-----|---------|--|
| 82 | Gạo tẻ BC ngon                                | Gạo tẻ bao 25kg, Gạo tẻ đúng chuẩn loại gạo, hạt to tròn, trắng đặc trưng, không mốc mọt không lẫn sạn, không tồn dư chất bảo quản, chất cấm trong trồng trọt                             | kg | 408 | 0.070 | 28.560 | 230 | 6568.80 |  |
| 83 | Gạo nếp ngon                                  | Gạo nếp bao 25kg, Gạo nếp đúng chuẩn loại gạo, hạt to tròn, trắng đặc trưng, không mốc mọt không lẫn sạn, không tồn dư chất bảo quản, chất cấm trong trồng trọt                           | kg | 408 | 0.005 | 2.040  | 136 | 277.44  |  |
| 84 | Gạo nếp cẩm                                   | Đặc trưng của gạo nếp cẩm là màu tím than đặc trưng, hạt tròn, dẻo, thơm ngon khi nấu chín                                                                                                | kg | 408 | 0.005 | 2.040  | 5   | 10.20   |  |
| 85 | <b>THỊT LỢN, THỊT BÒ, TRỨNG, THỦY HẢI SẢN</b> |                                                                                                                                                                                           |    |     |       |        |     |         |  |
| 86 | Mỡ lợn                                        | Mỡ màu trắng trong hơi ngà, không mùi hôi thối. Sờ hơi dính tay.                                                                                                                          | kg | 408 | 0.005 | 2.040  | 2   | 4.08    |  |
| 87 | Mông sấn                                      | Màu hồng nhạt, hoặc đỏ thẫm sáng và bóng. Thịt săn chắc, đàn hồi. Các thớ thịt đều, khô ráo, không bị chảy nước, bì mềm, mỡ màu trắng trong hơi ngà, không mùi hôi thối. Sờ hơi dính tay. | kg | 408 | 0.022 | 8.976  | 235 | 2109.36 |  |
| 88 | Nạc mông                                      | Màu hồng nhạt, hoặc đỏ thẫm sáng và bóng. Thịt săn chắc, đàn hồi. Các thớ thịt đều, khô ráo, không bị chảy nước, bì mềm, mỡ màu trắng trong hơi ngà, không mùi hôi thối. Sờ hơi dính tay. | kg | 408 | 0.015 | 6.120  | 68  | 416.16  |  |
| 89 | Sườn thăn                                     | Xương thăn lợn, màu hồng tươi, khô ráo, không bị ươn, không chảy nước, không mùi hôi thối.                                                                                                | kg | 408 | 0.015 | 6.120  | 46  | 281.52  |  |
| 90 | Tim                                           | Tim tươi màu sắc tự nhiên không biến dạng, mùi hôi thối                                                                                                                                   | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 18  | 73.44   |  |
| 91 | Cật lợn                                       | Cật lợn tươi màu sắc tự nhiên không biến dạng, mùi hôi thối                                                                                                                               |    | 408 | 0.005 | 2.040  | 18  | 36.72   |  |

|     |                         |                                                                                                                                                                                               |    |     |       |        |    |        |  |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|--------|----|--------|--|
| 92  | Xương đuôi              | Xương tươi, khô ráo, không bị ươn, không chảy nước, không mùi hôi thối.                                                                                                                       | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 48 | 195.84 |  |
| 93  | Xương ống               | Xương tươi, khô ráo, không bị ươn, không chảy nước, không mùi hôi thối.                                                                                                                       | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 4  | 16.32  |  |
| 94  | Thịt nạc bò ta móng n   | Bò tươi loại 1, có màu đỏ tươi, mỡ bò tươi, gân màu trắng và cứng khi ấn vào. Thớ thịt bò nhỏ, mềm, thịt khô ráo, thịt có độ đàn hồi tốt, không bị nhớt và không có mùi hôi. Sờ hơi dính tay. | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 50 | 204.00 |  |
| 95  | Thịt bê nạc móng ngo    | Bê tươi loại 1, có màu đỏ tươi, mỡ bê tươi, gân màu trắng và cứng khi ấn vào. Thớ thịt bê nhỏ, mềm, thịt khô ráo, thịt có độ đàn hồi tốt, không bị nhớt và không có mùi hôi. Sờ hơi dính tay. | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 39 | 159.12 |  |
| 96  | Gà ta bỏ đầu, cổ, chân  | Gà làm sạch, bỏ nội tạng không mùi hôi. Bỏ đầu bỏ chân                                                                                                                                        | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 40 | 163.20 |  |
| 97  | Thịt ngan bỏ đầu, cổ,   | Ngan làm sạch, bỏ nội tạng không mùi hôi, bỏ đầu bỏ chân                                                                                                                                      | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 22 | 89.76  |  |
| 98  | Thịt vịt bỏ đầu, cổ, ch | Vịt làm sạch, bỏ nội tạng không mùi hôi, bỏ đầu bỏ chân                                                                                                                                       | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 28 | 114.24 |  |
| 99  | Chim bồ câu kg          | Chim làm sạch, bỏ nội tạng không mùi hôi                                                                                                                                                      | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 10 | 40.80  |  |
| 100 | Trứng vịt kg            | Quả đều, vỏ mỏng, màu lốm đốm, sờ ram ráp nặng tay, không lúc lắc, không dập nát, không mùi hôi thối                                                                                          | kg | 408 | 0.060 | 24.480 | 16 | 391.68 |  |
| 101 | Trứng chim cú kg        | Quả đều, vỏ mỏng, màu lốm đốm, sờ ram ráp nặng tay, không lúc lắc, không dập nát, không mùi hôi thối                                                                                          | kg | 408 | 0.040 | 16.320 | 15 | 244.80 |  |
| 102 | Trứng gà công nghiệp    | Quả đều, vỏ mỏng, màu lốm đốm, sờ ram ráp nặng tay, không lúc lắc, không dập nát, không mùi hôi thối                                                                                          | kg | 408 | 0.065 | 26.520 | 5  | 132.60 |  |



|     |                       |                                                                                                                                                                                                       |    |     |       |        |    |        |  |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|--------|----|--------|--|
| 103 | Trứng gà ta           | Quả đều, vỏ mỏng, màu lốm đốm, sờ ram ráp nặng tay, không lúc lắc, không dập nát, không mùi hôi thối                                                                                                  | kg | 408 | 0.065 | 26.520 | 12 | 318.24 |  |
| 104 | Cua đồng loại to      | Cua sống, không mùi ươn thối<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.                     | kg | 408 | 0.005 | 2.040  | 27 | 55.08  |  |
| 105 | Cáý đồng              | Cáý sống, không mùi ươn thối<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.                     | kg | 408 | 0.005 | 2.040  | 12 | 24.48  |  |
| 106 | Cà ra                 | Cà ra sống, không mùi ươn thối<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.                   | kg | 408 | 0.006 | 2.448  | 23 | 56.30  |  |
| 107 | Óc bươu ta            | Không dập nát, không lê lười, không mùi ươn thối<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. | kg | 408 | 0.020 | 8.160  | 1  | 8.16   |  |
| 108 | Ếch sơ chế làm sạch c | Ếch tươi<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men                                          | kg | 408 | 0.025 | 10.200 | 10 | 102.00 |  |
| 109 | Tép                   | Tép tươi<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không dập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men                                          | kg | 408 | 0.005 | 2.040  | 11 | 22.44  |  |

|     |                          |                                                                                                                                                                                                            |    |     |       |        |    |        |  |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|--------|----|--------|--|
| 110 | Ngao                     | Không đập không há miệng không mùi ươn thối, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hóa chất bảo quản, không đập không nhũn, không mùi ôi thối                                                  | kg | 408 | 0.020 | 8.160  | 5  | 40.80  |  |
| 111 | Lươn nguyên con          | Lươn tươi sống.<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men                                        | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 12 | 48.96  |  |
| 112 | Mực mai >1-2kg/con       | Mực mai, tươi ngon không có mùi ươn, hôi.                                                                                                                                                                  | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 1  | 4.08   |  |
| 113 | Mực ống nhỏ 10-12 con/kg | Mực ống, tươi ngon không có mùi ươn, hôi.<br>Nhỏ từ 10>12 con/kg                                                                                                                                           | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 0  | 0.00   |  |
| 114 | Tôm nót 50-60 con/kg     | Tôm còn sống, cỡ đủ chân lẫn càng<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. Size từ 50>60con/kg | kg | 408 | 0.015 | 6.120  | 44 | 269.28 |  |
| 115 | Tôm nót 60-70 con/kg     | Tôm còn sống, cỡ đủ chân lẫn càng<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men. Size từ 60>70con/kg | kg | 408 | 0.015 | 6.120  | 24 | 146.88 |  |
| 116 | Tôm trà                  | Tôm còn sống, cỡ đủ chân lẫn càng<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men.                     | kg | 408 | 0.010 | 4.080  | 9  | 36.72  |  |
| 117 | Cá trắm cá con loại >4   | Cá trắm tươi sống.<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men con từ >4/1kg                       | kg | 408 | 0.030 | 12.240 | 12 | 146.88 |  |



|     |                       |                                                                                                                                                                                         |    |     |       |       |    |        |  |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------|-------|----|--------|--|
| 118 | Trắm đen cả con biều  | Cá trắm tươi sống.<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men con từ 4-5/1kg   | kg | 408 | 0.010 | 4.080 | 0  | 0.00   |  |
| 119 | Cá rô phi nguyên con  | Cá rô phi tươi sống.<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men con từ 0,7<1kg | kg | 408 | 0.020 | 8.160 | 28 | 228.48 |  |
| 120 | Cá thu phần bỏ đầu, đ | Cá thu tươi sống không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hóa chất bảo quản, không mùi ooithoois mùi chua lên men                                           | kg | 408 | 0.010 | 4.080 | 1  | 4.08   |  |
| 121 | Cá vược               | "Cá vược tươi sống.<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men."               | kg | 408 | 0.010 | 4.080 | 2  | 8.16   |  |
| 122 | Cá quả nguyên con     | Cá quả nguyên con cá còn sống, không chất bảo quản, không ươn thối                                                                                                                      | kg | 408 | 0.020 | 8.160 | 11 | 89.76  |  |
| 123 | Cá hồi file           | Cá cắt khúc,, không chất bảo quản, không ươn thối                                                                                                                                       | kg | 408 | 0.006 | 2.448 | 8  | 19.58  |  |
| 124 | Cá song nguyên con    | "Cá song tươi sống.<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men."               | kg | 408 | 0.010 | 4.080 | 0  | 0.00   |  |
| 125 | Cá diêu hồng          | "Cá diêu hồng tươi sống.<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men."          |    | 408 | 0.010 | 4.080 | 50 | 204.00 |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                           |     |     |       |         |     |          |   |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-------|---------|-----|----------|---|
| 126 | Cá chép                    | "Cá chép tươi sống.<br>Không bị thối nát, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng hoá chất bảo quản, không đập, thâm nhũn, không mùi ôi thối mùi chua lên men." | kg  | 408 | 0.010 | 4.080   | 10  | 40.80    |   |
| 127 | Đậu trắng kg               | Đậu có màu trắng tinh, mùi thơm của đỗ tương, không chứa chất bảo quản                                                                                                    | kg  | 408 | 0.007 | 2.856   | 47  | 134.23   |   |
| 128 | <b>SẢN PHẨM DINH DƯỠNG</b> |                                                                                                                                                                           |     |     |       |         |     |          |   |
| 129 | Sữa bột Shizu              | Sữa bột Shizu túi nguyên vẹn không méo mó, không bị mất nhãn hiệu, con nguyên tem dán chống hàng giả, còn hạn sử dụng Sữa có màu trắng đục, có mùi thơm                   | kg  | 408 | 0.014 | 5.712   | 200 | 1142.40  |   |
| 130 | Sữa chua Ba vị             | Sữa Ba vị có đường 70g, Còn nguyên thùng, nguyên tem chống hàng giả, còn hạn sử dụng. Sữa có màu trắng đục, vị ngọt thanh, mùi thơm vị sữa chua.                          | hộp | 408 | 0.700 | 285.600 | 50  | 14280.00 | 1 |
| 131 | Sữa chua uống Ba Vị        | Sữa chua uống 95ml có nhiều vị khác nhau, có mùi đặc trưng theo hương vị hương cam, dâu                                                                                   | hộp | 408 | 0.950 | 387.600 | 55  | 21318.00 |   |



|     |                       |                                                                         |      |     |       |        |     |         |  |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------|--------|-----|---------|--|
| 132 | Bánh mì lát           | Bánh mì tươi, mới, không dập nát, cắt lát 10 miếng/cái, còn hạn sử dụng | túi  | 408 | 0.100 | 40.800 | 10  | 408.00  |  |
| 133 | Bánh Paket            | Bánh mì tươi, mới, không dập nát 3 cái /túi, còn hạn sử dụng            | túi  | 408 | 0.100 | 40.800 | 105 | 4284.00 |  |
|     | <b>TỔNG THỰC PHẨM</b> |                                                                         |      |     |       |        |     |         |  |
| V   | <b>Ga</b>             |                                                                         |      |     |       |        |     |         |  |
|     | Ga Hồng Hà            | Bình 45kg                                                               | Bình | 408 |       |        |     | 114.00  |  |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>      |                                                                         |      |     |       |        |     |         |  |

An Quang, ngày 18 tháng 11 năm 2025

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Nguyễn Thị Lưu

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu Hà



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Cúc